TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C, TỈNH T**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 222/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 04/11/2019
V/v tranh chấp " ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH T

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **NGUYỄN VĂN BÌNH**
2. Ông **NGUYỄN PHƯỚC TƯỜNG**

* Thư ký phiên tòa: Bà **PHẠM THỊ KIM LIÊU** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

* Viện kiểm sát nhân dân huyện C: Bà **MAI THỊ ÚT** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 579/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2019 về tranh chấp *"Xin ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 204/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 127/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Chị **Đồng Thị Thanh T**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh T.

* Bị đơn: Anh **Phan Ngọc B,** sinh năm 1978.

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh T.

(Chị T có mặt, anh B vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Đồng Thị Thanh T trình bày*:

Do mai mối chị và anh B tổ chức lễ hỏi, cưới vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh T vào năm 2008.

Sau khi cưới chị và anh B chung sống với nhau hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh B mỗi khi uống rượu bia về nhà bạo hành chị nhiều lần, từ đó chị không thể chung sống với anh B được nên chị đã về nhà cha mẹ ruột tại ấp A, xã N, huyện T, tỉnh V sinh sống từ năm 2009, nên tình cảm không còn nữa. Chị và anh B ly thân từ năm 2014 đến nay.

Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Phan Ngọc B.

- Về con chung: Có 01 con chung tên là Phan Ngọc Q, sinh ngày 16/02/2008, hiện nay con chung đang sống cùng với anh B, khi ly hôn chị đồng ý giao cháu Q cho anh B nuôi dưỡng, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Không có.

** Tại tờ tự khai ngày 04 tháng 9 năm 2019, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Phan Ngọc B trình bày*:

Về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ chung anh thống nhất với lời trình bày của chị Đồng Thị Thanh T. Nhưng theo anh thì anh và chị T phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014 nguyên nhân là do anh thiếu nợ cờ bạc, chị T buồn phiền nên về cha mẹ vợ sinh sống. Sau đó thì đi thành phố làm và nuôi dì ruột anh một thời gian, sau khi dì ruột anh qua đời thì bị người khác tác động nên ly hôn với anh. Anh và chị ly thân từ năm 2015 đến nay.

Nay chị T xin ly hôn anh, anh không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ, con và không muốn con anh không có mẹ. Anh đã sửa tính cờ bạc và không còn nhậu như xưa, muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi con tốt hơn.

Trường hợp Tòa án cho ly hôn, anh yêu cầu được nuôi dưỡng con chung là Phan Ngọc Q, sinh ngày 16 tháng 02 năm 2008, anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung không có.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị T: Vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh B; chị đồng ý giao cháu Phan Ngọc Q, sinh ngày 16 tháng 02 năm 2008 cho anh B nuôi dưỡng, chị

không phải cấp dưỡng nuôi con; Tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định không có.

- Anh B: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Đồng Thị Thanh T; Về con chung đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến tự nguyện của chị T là giao con chung là cháu Phan Ngọc Q, sinh ngày sinh ngày 16 tháng 02 năm 2008 cho anh B nuôi dưỡng, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con vì anh B cũng không có yêu cầu; Về tài sản chung, nợ chung: Chị T xác định không có nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Đồng Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Anh Phan Ngọc B đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh T. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là *"tranh chấp ly hôn"* theo quy định tại Điều 51 của Luật hôn nhân gia đình. Và căn cứ quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

- Quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo quy định pháp luật. Bị đơn anh Phan Ngọc B đã nộp tờ tự khai trình bày ý kiến của anh và tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần 1 nhưng đến khi Tòa án triệu tập anh đến tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần 2 và tham dự phiên tòa

xét xử vụ án thì anh vắng mặt không lý do chính đáng, không gì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh B trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

- Xét thấy quan hệ hôn nhân của chị T và anh B là hợp pháp, có đăng ký kết hôn vào ngày 13 tháng 3 năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh T.

- Xét quá trình chung sống của chị T và anh B:

+ Chị T trình bày: Nguyên nhân chị xin ly hôn là do anh B mỗi khi uống rượu bia về nhà bạo hành chị nhiều lần, từ đó chị không thể chung sống với anh B được nên chị đã về nhà cha mẹ ruột tại ấp A, xã N, huyện T, tỉnh V sinh sống từ năm 2009 và anh chị đã ly thân từ 2014 cho đến nay. Nay tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn với anh B.

+ Theo tờ tự khai ngày 04 tháng 9 năm 2019 và biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần 1 vào ngày 04 tháng 9 năm 2019 thì thì anh B cho rằng giữa anh và chị T phát sinh mâu thuẫn từ năm 2014 nguyên nhân là do anh thiếu nợ cờ bạc, chị T buồn phiền nên về cha mẹ vợ sinh sống. Sau đó thì đi thành phố làm và nuôi dì ruột anh một thời gian, sau khi dì ruột anh qua đời thì bị người khác tác động nên ly hôn với anh. Anh và chị ly thân từ năm 2015 đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy, anh B có ý kiến không đồng ý ly hôn vì anh còn thương vợ, con và không muốn con anh không có mẹ. Anh đã sửa tính cờ bạc và không còn nhậu như xưa, muốn vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi con tốt hơn nhưng anh vẫn không có biện pháp nào thể hiện khả năng đoàn tụ của anh, chị. Anh B bỏ mặc không tham gia phiên họp kiểm tra, giao nộp tiếp cận chứng cứ lần 2 để cung cấp tài liệu, chứng cứ cho lời trình bày của anh; tham gia hòa giải để thể hiện nguyện vọng của anh là muốn duy trì quan hệ hôn nhân của anh, chị và có ý kiến đối với chứng cứ Tòa án thu thập. Đồng thời, theo biên bản xác minh ngày 06 tháng 9 năm 2019, do ông Ngô Văn H phó trưởng ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tcung cấp giữa anh B và chị T đã ly thân 04 đến 05 năm nay, từ khi con chị T và anh B 06 tuổi. Hội đồng xét xử xét thấy anh B và chị T đã có thời gian ly thân khá lâu để suy nghĩ nhưng vẫn không thể hàn gắn, đoàn tụ. Do đó, đã đủ cơ

sở xác định tình cảm vợ chồng của anh, chị đã không còn, tình trạng hôn nhân của chị T và anh B là không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị T là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T và anh B có một con chung là cháu Phan Ngọc Q, sinh ngày 16/02/2008, hiện nay do anh B đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị T đồng ý giao con chung cho anh B nuôi dưỡng. Đồng thời tại tờ tự khai ngày 04 tháng 9 năm 2019 và biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần 1 vào ngày 04 tháng 9 năm 2019 anh B cũng có yêu cầu được nuôi con chung trong trường hợp Tòa án cho ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi chị T và anh B ly thân đến nay thì cháu Q do anh B nuôi dưỡng và khi ly hôn chị T và anh B đều thống nhất giao con chung cho anh B nuôi dưỡng. Do đó để đảm bảo sự phát triển và quyền lợi của cháu nên cần tiếp tục giao cháu Q cho anh B tiếp tục nuôi dưỡng.

[4] Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Theo tờ tự khai ngày 04 tháng 9 năm 2019 và biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần 1 vào ngày 04 tháng 9 năm 2019 thì anh B trình bày trong trường hợp Tòa án cho ly hôn, anh yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Do anh B không có yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 24, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Đồng Thị Thanh T được ly hôn với anh Phan Ngọc B.

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung là cháu Phan Ngọc Q, sinh ngày 16 tháng 02 năm 2008 cho anh B nuôi dưỡng. Chị T được quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

- Tiền cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết do không có yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002243 ngày 19/8/2019 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện C. Xem như chị T đã thi hành xong phần án phí.

5. Chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; anh B có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh T xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi ĐKKH;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Lưu hồ sơ vụ án.

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU